**Câu 3. Vấn đề cơ bản của triết học**

- Vấn đề cơ bản của triết học là vấn đề quan hệ giữa tư duy và tồn tại.

- Điều này được phân tích dựa trên hai mặt:

* + Mặt thứ nhất : Trong mối quan hệ giữa tư duy và tồn tại, giữa ý thức và vật chất thì cái nào có trước, cái nào có sau, cái nào sinh ra cái nào, cái nào quyết định cái nào?
  + Mặt thứ hai: Con người có khả năng nhận thức thế giới xung quanh hay không?

- Nói Theo Ănghen, thời cổ xưa con người đã gặp phải vấn đề về mối quan hệ giữa linh hồn và thể xác của nó. Và từ quan niệm về sự tách rời giữa linh hồn và thể xác đã nảy sinh và vấn đề về quan hệ giữa linh hồn con người và thế giới bên ngoài. Chính vì vậy khi triết học không thể không giải đáp vấn đề này, vấn đề được đặt ra là mối quan hệ giữa tư duy và tồn tại, giữa tâm và vật, giữa vật chất và ý thức.

- Chúng ta có thể khẳng định rằng bất kỳ trường phái triết học nào cũng phải đề cập và giải quyết mối quan hệ giữa vật chất và ý thức, giữa tồn tại và tư duy. Do đó vấn đề cơ bản của triết học là quan hệ giữa tư duy và tồn tại, hơn nữa kết quả và thái độ của việc giải quyết vấn đề đó quyết định sự hình thành thế giới quan và phương pháp luận của nhà nghiên cứu, xác định bản chất của các trường phái triết học đó.

**Câu 4. Chủ nghĩa duy vật và các hình thức cơ bản của chủ nghĩa duy vật**

- Chủ nghĩa duy vật là trào lưu triết học cho rằng tồn tại (tự nhiên, vật chất) có trước tư duy (tinh thần, ý thức), và vật chất sẽ quyết định ý thức.

- Chủ nghĩa duy vật có những hình thức lịch sử cơ bản: chủ nghĩa duy vật ở phương Đông và Hy Lạp cổ đại, chủ nghĩa duy vật Tây Âu thế kỷ XVII, XVIII và chủ nghĩa duy vật biện chứng do C.Mác và Ph.Ăngghen sáng lập.

a. Chủ nghĩa duy vật chất phác

Chủ nghĩa duy vật chất phác là kết quả nhận thức của các nhà triết học duy vật thời cổ đại. Trong khi thừa nhận tính thứ nhất của vật chất, chủ nghĩa duy vật giai đoạn này đã đồng nhất vật chất với một hay một số chất cụ thể, coi đó là thực thể đầu tiên, là bản nguyên của vũ trụ.

Tuy còn nhiều hạn chế nhưng chủ nghĩa duy vật thời kỳ cổ đại đã có nhiều đóng góp cho lịch sử phát triển của tư tưởng nhân loại vì nó đã lấy bản thân giới tự nhiên để giải thích giới tự nhiên, nó không viện đến thần linh hay một đấng sáng tạo nào để giải thích thế giới.

b. Chủ nghĩa duy vật siêu hình

Chủ nghĩa duy vật siêu hình xuất hiện từ khoảng thế kỷ XV đến thế kỷ XVIII và đạt đỉnh cao vào thế kỷ XIX. Đây là thời kỳ phát triển mạnh mẽ của cơ học vì vậy nó đã ảnh hưởng lớn tới quan điểm của các nhà triết học thời kỳ này. Chủ nghĩa duy vật trong giai đoạn này chịu sự tác động mạnh mẽ của phương pháp tư duy siêu hình, máy móc của cơ học cổ điển. Họ nhận thức thế giới như một cỗ máy cơ giới khổng lồ mà mỗi bộ phận tạo nên nó luôn ở trong trạng thái biệt lập, tĩnh tại; nếu có biến đổi thì đó chỉ là sự tăng, giảm đơn thuần về số lượng và do những nguyên nhân bên ngoài gây nên.

c. Chủ nghĩa duy vật biện chứng

Chủ nghĩa duy vật biện chứng do C.Mác và Ph.Ăngghen xây dựng, sau đó được V.I.Lênin và những người kế tục bảo vệ và phát triển. Kế thừa những tinh hoa trong lịch sử triết học của nhân loại và vận dụng những thành tựu của khoa học tự nhiên đương thời C.Mác và Ph.Ăngghen đã xây dựng nên những quan điểm, nguyên lý, quy luật cơ bản nhất của chủ nghĩa duy vật biện chứng. Trên cơ sở phản ánh đúng đắn hiện thực khách quan trong mối liên hệ phổ biến và sự phát triển, chủ nghĩa duy vật biện chứng đã cung cấp công cụ vĩ đại cho hoạt động nhận thức khoa học và hoạt động thực tiễn.

**Câu 5. Chủ nghĩa duy tâm và các hình thức cơ bản của chủ nghĩa duy tâm**

- Chủ nghĩa duy tâm là trào lưu triết học cho rằng tư duy, ý thức có trước vật chất, sinh ra và quyết định vật chất.

- Chủ nghĩa duy tâm có hai hình thức: Chủ nghĩa duy tâm khách quan và chủ nghĩa duy tâm chủ quan.

+ Chủ nghĩa duy tâm khách quan cho rằng có một lực lượng siêu tự nhiên (ý niệm, ý niệm tuyệt đối, tinh thần thế giới, Trời, Thượng đế) có trước, sinh ra và quyết định thế giới vật chất. Những đại biểu của trào lưu này là Platôn, G.V.Hêghen, Thomas Aquinas (Tômát Đacanh), v.v..

+ Chủ nghĩa duy tâm chủ quan cho rằng cảm giác, ý thức quyết định vật chất, vật chất không tồn tại độc lập mà phụ thuộc vào cảm giác, ý thức. Những đại biểu của trào lưu này là George Berkeley (Beccơli), David Hume (Đavít Hium).

**Câu 8. Những điều kiện, tiền đề của sự ra đời triết học Mác - lênin**

- Điều Kiện KT-XH.

Nền sản xuất phát triển nên phương thức sản xuất phát triển, dẫn đến giai cấp vô sản xuất hiện. Vì vậy chủ nghĩa Mac-Lenin ra đời.

- Tiền đề lý luận

+ Với Triết học cổ điển Đức, đặc biệt là triết học của Ph. Hêghen và L. Phơbách đã ảnh hưởng sâu sắc đến sự hình thành thế giới quan và phương pháp luận triết học của chủ nghĩa Mác. Mác và Ănghen đã kế thừa phép biện chứng trong triết học của Heghen trên cơ sở bỏ những yếu tố duy tâm thần bí để xây dựng phép biện chứng duy vật. Kế thừa tính duy vật trong triết học của Phơ bach dể xây dựng tính duy vật

+ Với Kinh tế chính trị cổ điển Anh, đặc biệt là với các học thuyết của những đại biểu lớn của nó (A. Smít và D. Ricácđô), C. Mác và Ph. Ăngghen kế thừa những quan điểm hợp lý khoa học của những học thuyết này. Đó là: quan điểm duy vật trong nghiên cứu lĩnh vực khoa học kinh tế chính trị và học thuyết giá trị về lao động.

+ Với Chủ nghĩa xã hội không tưởng ở nước Anh và Pháp, đặc biệt là với những đại biểu lớn của nó là H. Xanh Ximông, S. Phuriê và R. Ôoen.. đã trở thành tiền đề lý luận quan trọng cho sự ra đời của lý luận Khoa Học về CNXH trong Chủ nghĩa Mác

- Tiền đề khoa học tự nhiên  
 Những phát kiến về khoa học tự nhiên, đặc biệt là học thuyết về tế bào, định luật bảo toàn và chuyển hoá năng lượng, thuyết tiến hoá của Đácuyn. Những quan niệm mới này đóng vai trò là những bằng chứng xác thực (ở tầm khoa học) của các quan điểm duy vật biện chứng về giới tự nhiên.

**Câu 9. Vật chất và các hình thức tồn tại của vật chất**

- Theo Lenin: “Vật chất là một phạm trù triết học dùng để chỉ thực tại khách quan được đem lại cho con người trong cảm giác, được cảm giác của chúng ta chép lại, chụp lại, phản ánh và không lệ thuộc vào cảm giác”.

=> Định nghĩa vật chất của Lênin đã bác bỏ thuyết không thể biết, khắc phục được tính chất siêu hình, trực quan trong các quan niệm về vật chất, hơn nữa nó chống lại các quan điểm duy tâm về vật chất, tạo cơ sở lý luận để khắc phục quan điểm duy tâm về đời sống xã hội => có vai trò định hướng cho sự phát triển của nhận thức khoa học.

- Các hình thức tồn tại của vật chất:

+ Vận động là phương thức tồn tại của vật chất. Theo quan điểm duy vật biện chứng, vận động của vật chất là tự thân vận động; bởi vì tất cả các dạng vật chất đều là một kết cấu vật chất bao gồm các yếu tố, các mặt, các quá trình liên hệ, tác động qua lại với nhau. Chính sự tác động đó đã dẫn đến sự biến đổi nói chung. Quan điểm này đối lập với quan điểm duy tâm, siêu hình về vận động đi tìm nguồn gốc của vận động ở thần linh hoặc ở chủ thể nhận thức. Vận động là một thuộc tính cố hữu của vật chất nên nó không do ai sáng tạo ra và cũng không thể tiêu diệt được. Nguyên lý này được chứng minh bằng định luật bảo toàn và chuyển hoá năng lượng. Có 5 hình thức vận động cơ bản của vật chất là: vận động cơ học, vận động vật lý,vận động hoá học, vận động sinh học, vận động xã hội. Vận động là tuyệt đối, còn đứng im là tương đối, tạm thời.

+ Không gian là hình thức tồn tại của vật chất, biểu hiện những thuộc tính như cùng tồn tại và tách biệt, có kết cấu và quảng tính. Thời gian là hình thức tồn tại của vật chất bao gồm những thuộc tính như: độ lâu của sự biến đổi, trình tự xuất hiện và mất đi của các sự vật, các trạng thái khác nhau trong thế giới vật chất. Quan điểm này đối lập với quan điểm duy tâm, siêu hình tách rời không gian và thời gian với vật chất đang vận động.

**Câu 10. Nguồn gốc của ý thức**

- Nguồn gốc tự nhiên:

+ Ý thức là thuộc tính của 1 dạng vật chất có tổ chức cao là não bộ người, là chức năng của bộ óc, là kết quả hđ sinh lý thần kinh của bộ óc. Bộ óc càng hoàn thiện, hoạt động sinh lý thần kinh càng có hiệu quả, ý thức của con người càng phong phú và sâu sắc.

+ Phản ánh là thuộc tính của tất cả các dạng vật chất, song phản ánh được thể hiện dưới nhiều hình thức. Những hình thức này tương ứng với quá trình tiến hóa của vật chất. Có 3 hình thức phản ánh:

    +)  Phản ánh lý hóa: đặc trưng cho vật chất vô sinh.

  +)  Phản ánh sinh vật: đặc trưng cho giới hữu sinh.

+)  Phản ánh ý thức: chỉ có ở con người, ý thức là sự phản ánh vật chất vào trong bộ não người.

- Nguồn gốc xã hội: là lao động và ngôn ngữ

+ Lao động là quá trình con người sử dụng công cụ tác động vào giới tự nhiên nhằm thay đổi giới tự nhiên cho phù hợp với nhu cầu của mình.Nhờ có lao động mà con người tách ra khỏi giới động vật, sáng tạo nên bản thân mình. Trong quá trình lao động, con người tác động vào thế giới khách quan làm cho thế giới khách quan bộc lộ những thuộc tính, những kết cấu, những qui luật vận động của nó, biểu hiện thành những hiện tượng nhất định mà con người có thể quan sát được. Những hiện tượng ấy, thông qua hoạt động của các giác quan, tác động vào bộ óc người, thông qua hoạt động của bộ não con người, tạo ra khả năng hình thành nên những tri thức nói riêng và ý thức nói chung, làm hoàn thiện con người, đặc biệt là bộ óc và các giác quan, làm cho năng lực tư duy trìu tượng, năng lực phản ánh của bộ óc ngày càng phát triền.

+ Ngôn ngữ là hệ thống tín hiệu vật chất chứa đựng thông tin mang nội dung ý thức. Không có ngôn ngữ, ý thức không thể tồn tại và thể hiện. Nhờ ngôn ngữ con người đã không chỉ giao tiếp, trao đổi mà còn khái quát, tổng kết đúc kết thực tiễn, truyền đạt kinh nghiệm, truyền đạt tư tưởng từ thế hệ này sang thế hệ khác.

**Câu 11. Bản chất của ý thức**

- Ý thức là hình ảnh chủ quan của thế giới khách quan vì nó nằm trong bộ não con người. Ý thức là cái phản ánh thế giới khách quan nhưng nó là cái thuộc phạm vi chủ quan, là thực tại chủ quan. Ý thức không có tính vật chất, nó chỉ là hình ảnh tinh thần, gắn liền với hoạt động khái quát hóa, trừu tượng hóa, có định hướng, có lựa chọn, đây là sự phản ánh thế giới bởi bộ não con người

- Có tính chất năng động, sáng tạo: thể hiện ở khả năng hoạt động tâm sinh lý của con người trong việc định hướng tiếp nhận, chọn lọc, xử lý, lưu giữ thông tin. Trên cơ sở những cái đã có, ý thức có thể tạo ra tri thức mới về sự vật, có thể tưởng tượng ra những cái không có trong thực tế. Ý thức có thể tiên đoán, dự báo về tương lai, có thể tạo ra những ảo tưởng, huyền thoại, những giả thuyết, lý thuyết khoa học hết sức trừu tượng và có tính khái quát cao.

- Đây là 1 hiện tượng xã hội và mang bản chất xã hội: Sự ra đời và tồn tại của ý thức gắn liền với hoạt động thực tiễn, chịu sự chi phối của các quy luật tự nhiên, xã hội. Với tính năng động, ý thức sáng tạo lại hiện thực theo nhu cầu của thực tiễn.

**Câu 12. Mối quan hệ giữa vật chất và ý thức**

- CNDV biện chứng khẳng định bản chất của thế giới là vật chất,vật chất quyết định ý thức,vật chất sinh ra ý thức,ý thức chỉ là sự phản ánh vật chất nhưng đó là sự phản ánh năng động sáng tạo.Vì vậy giữa vật chất và ý thức có mối quan hệ biện chứng

+ Vai trò quyết định của vật chất với ý thức: Vật chất quyết định ý thức bởi vì bộ não con người là dạng vật chất có tổ chức cao nhất và chỉ có duy nhất ở con người.Đó là cơ quan phản ánh cho ra đời ý thức là 1 dạng biểu hiện của vật chất đồng thời các yếu tố tạo thành nguồn gốc ra đời của ý thức hoặc là chính thế giới khách quan). Hơn nữa sự phản ánh của ý thức là sự phản ánh năng động sáng tạo hiện thực khách quan, là hình ảnh chủ quan của thế giới khách quan.Thế giới khách quan quyết định nội dung và hình thức biểu hiện của ý thức.Quá trình phản ánh của ý thức chịu tác động của các quy luật tự nhiên,xã hội và điều kiện sinh hoạt vật chất của con người => Vật chất quyết định ý thức.

+ Vai trò tác động trở lại của ý thức đối với vật chất: Mọi hoạt động của con người đều do ý thức chỉ đạo, nên vai trò của ý thức không phải trực tiếp tác động vật chất mà nó trang bị cho con người tri thức về thực tại khách quan, trên cơ sở ấy con người xác định mục tiêu, đề ra phương hướng, xây dựng kế hoạch, lựa chọn phương pháp, công cụ, phương tiện,... để thực hiện hoạt động thực tiễn của mình. Thông qua hoạt động thực tiễn của con người, ý thức tác động trở lại vật chất theo hai hướng: tích cực hoặc tiêu cực. Nếu ý thức phản ánh đúng hiện thực khách quan thì nó sẽ có tác động tích cực; ngược lại, nếu ý thức phản ánh sai hiện thực khách quan thì nó sẽ có tác dụng tiêu cực.Điều đó phụ thuộc vào trình độ phản ánh của ý thức, mức độ thâm nhập của ý thức vào trong hoạt động thực tiễn của con người, trình độ tổ chức hoạt động thực tiễn của con ngưòi và những điều kiện vật chất cần thiết cho ý thức đó thực hiện.

=> Trong mối quan hệ giữa vật chất và ý thức, theo chủ nghĩa duy vật biện chứng thì vật chất bao giờ cũng có vai trò quy định ý thức nhưng ý thức lại có tác động trở lại đối với vật chất, nên quan hệ tác động này diễn ra thông qua hoạt động của con người. Chính vì thế nâng cao năng lực nhận thức các quy luật và vận dụng chúng vào hoạt động thực tiễn của con người

**Câu 14. Khái niệm và tính chất của mối liên hệ**

- Nguyên lý về mối liên hệ phổ biến là một trong hai nguyên lý cơ bản của phép biện chứng duy vật, dùng để chỉ sự quy định, sự tác động qua lại, sự chuyển hoá lẫn nhau giữa các sự vật, hiện tượng hay giữa các mặt, các yếu tố của mỗi sự vật, hiện tượng trong thế giới.

- Theo phép biện chứng duy vật, các sự vật, hiện tượng, các quá trình khác nhau vừa tồn tại độc lập, vừa quy định, tác động qua lại, chuyển hoá lẫn nhau; cơ sở của mối liên hệ qua lại giữa các sự vật và hiện tượng là tính thống nhất vật chất của thế giới. Vì thế chúng không thể tồn tại biệt lập, tách rời nhau, mà tồn tại trong sự tác động qua lại, chuyển hoá lẫn nhau theo những quan hệ xác định.

- Tính chất của mối liên hệ:

+ Tính khách quan: các mối liên hệ là vốn có của mọi sự vật, hiện tượng, không phụ thuộc vào ý thức của con người.

+ Tính phổ biến: bất kỳ một sự vật, hiện tượng nào, ở bất kỳ không gian nào và ở bất kỳ thời gian nào cũng có mối liên hệ với những sự vật, hiện tượng khác. Ngay trong cùng một sự vật, hiện tượng thì bất kỳ một thành phần nào, một yếu tố nào cũng có mối liên hệ với những thành phần, những yếu tố khác.

+ Tính đa dạng, phong phú: sự vật khác nhau, hiện tượng khác nhau, không gian khác nhau, thời gian khác nhau thì các mối liên hệ biểu hiện khác nhau. Có thể chia các mối liên hệ thành nhiều loại: mối liên hệ bên trong, mối liên hệ bên ngoài, mối liên hệ chủ yếu, mối liên hệ thứ yếu, v.v.. Các mối liên hệ này có vị trí, vai trò khác nhau đối với sự tồn tại và vận động của sự vật, hiện tượng.

**Câu 17. Khái niệm: chất, lượng, độ, điểm nút, bước nhảy**

- Chất là phạm trù triết học dùng để chỉ tính quy định khách quan vốn có của sự vật, hiện tượng, là sự thống nhất hữu cơ các thuộc tính cấu thành nó, phân biệt nó với những thứ khác.

Thuộc tính: chỉ những đặc điểm, tính chất của sự vật.

- Lượng: là phạm trù triết học dùng để chỉ tính quy định khách quan vốn có của sự vật về các phương diện: số lượng các yếu tố cấu thành, quy mô của sự tồn tại, tốc độ, nhịp điệu của các quá trình vận động và phát triển của sự vật.

- Độ là phạm trù triết học dùng để chỉ khoảng giới hạn mà trong đó sự thay đổi về lượng chưa làm thay đổi căn bản về chất của sự vật, hiện tượng

- Bước nhảy: là sự chuyển hóa trong quá trình phát triển của sự vật, hiện tượng chất cũ mất đi và chất mới ra đời.

- Điểm nút: là thời điểm mà tại đó diễn ra sự thay đổi về chất

**Câu 18. Khái niệm mặt đối lập, mâu thuẫn**

-  Khái niệm mặt đối lập: là những mặt, những thuộc tính, khuynh hướng trái ngược nhau tồn tại khách quan trong tự nhiên, xã hội và tư duy.

-  Khái niệm thống nhất giữa các mặt đối lập: dùng để chỉ sự liên hệ, ràng buộc, không tách rời nhau, quy định lẫn nhau của các mặt đối lập, mặt này lấy mặt kia làm tiền đề để tồn tại.

-  Khái niệm đấu tranh của các mặt đối lập: dùng để chỉ khuynh hướng tác động qua lại, bài trừ, phủ định lẫn nhau của các mặt đối lập.

-  Khái niệm mâu thuẫn: để chỉ mối liên hệ thống nhất, đấu tranh và chuyển hóa giữa các mặt đối lập của mỗi sự vật, hiện tượng.

**Câu 19. Sự phủ định và phủ định biện chứng**

- “Phủ định” là một khái niệm dùng đề chỉ sự thay thế trạng thái tồn tại này bằng một trạng thái tồn tại khác trong quá trình vận động, phát triển của sự vật, hiện tượng. Phủ định có thể phân thành 2 loại: Phủ định sạch trơn, phủ định biện chứng (phủ định của phủ định)

- Phủ định biện chứng là phủ định của sự phát triển:

+ Mang tính khách quan.

+ Do nguyên nhân bên trong, do năng lực nội tại.

+ Thực hiện được tính kế thừa.

+ Có chu kỳ, có cái mới ra đời thay thế cái cũ.

+ Có sự tự đào thải, tự sàng lọc.

=> Vận động, phát triển không diễn ra theo đường thẳng mà là quá trình quanh co, phức tạp được biểu diễn bằng hình xoáy ốc đi lên. Đây là quá trình phủ định của phủ định; trong đó cái mới ra đời thay thế cái cũ và hết mỗi một chu kỳ sự vật, hiện tượng lặp lại như cái ban đầu nhưng ở mức độ phát triển hơn.

**Câu 20. Thực tiễn và các hình thức cơ bản của thực tiễn**

- Thực tiễn là phạm trù triết học chỉ toàn bộ hoạt động vật chất có tính chất lịch sử – xã hội của con người làm biến đổi tự nhiên và xã hội.

+ Hoạt động thực tiễn là hoạt động vật chất của con người

+ Bản chất của hoạt động thực tiễn đó là sự tác động qua lại giữa chủ thể và khách thể, trong đó chủ thể với tính tích cực của mình làm biến đổi khách thể.

- Hoạt động thực tiễn rất đa dạng, song có thể có 3 hình thức cơ bản sau đây:

+ Hoạt động lao động sản xuất vật chất: Đây là hình thức cơ bản nhất, có vai trò quyết định chi phối các hình thức hoạt động khác. Chính lao động đã biến vượn thành người và là điều kiện quyết định cho sự tồn tại và phát triển của xã hội loài người.

+ Hoạt động biến đổi xã hội: là hình thức cao nhất của hoạt động thực tiễn xã hội. Không có các hoạt động đấu tranh giai cấp, đấu tranh giải phóng dân tộc, đấu tranh cho hoà bình thì không thể biến đổi được các quan hệ xã hội và xã hội nói chung được.

+ Thực nghiệm khoa học: là một hình thức đặc biệt của hoạt động thực tiễn, đó là hoạt động của con người được tiến hành trong điều kiện nhân tạo, nhằm nhận thức và biến đổi tự nhiên và xã hội. Trong điều kiện tiến bộ của khoa học và kỹ thuật,thực nghiệm là hoạt động đóng vai trò quan trọng trong việc biến các phát minh khoa học thành các giải pháp kỹ thuật và công nghệ, thành các sản phẩm phục vụ đời sống con người. Với vai trò đó, thực nghiệm thúc đẩy mạnh mẽ hoạt động sản xuất vật chất và kích thích sự biến đổi các lĩnh vực khác nhau của đời sống xã hội.

**Câu 21. Vai trò của thực tiễn với nhận thức**

- Thực tiễn là cơ sở, động lực của nhận thức

Đối tượng nhận thức là thế giới khách quan, nhưng nó không bộc lộ các thuộc tính, nó chỉ bộc lộ khi con người tác động vào bằng hoạt động thực tiễn, tức là thực tiễn phải là điểm xuất phát, cơ sở trực tiếp hình thành nên quá trình nhận thức.

Thế giới khách quan luôn vận động, để nhận thức kịp tiến trình vận động đó, con người bắt buộc phải thông qua hoạt động thực tiễn. Do đó nhận thức đòi hỏi thực tiễn như một nhu cầu, động lực. Lênin cho rằng: “quan điểm về đời sống, về thực tiễn phải là quan điểm thứ nhất và cơ bản của lý luận về nhận thức”.

- Thực tiễn là mục đích của nhận thức

Những tri thức con người đạt được thông qua quá trình nhận thức phải áp dụng vào hiện thực và cải tạo hiện thực, sự áp dụng đó thông qua thực tiễn. Đó là sự vật chất hóa những quy luật, tính tất yếu đã nhận thức được. Do đó, thực tiễn là mục đích chung của các nghành khoa học.

- Thực tiễn là tiêu chuẩn kiểm tra chân lý

Những tri thức mới, thông qua nhận thức con người có được, để kiểm tra tính đúng đắn của nó, phải dựa vào thực tiễn. Thực tiễn chính là thước đo giá trị những tri thức mới đó, đông thời thực tiễn bổ sung, điều chỉnh, sửa chữa, phát triển và hoàn thiện nhận thức.

**Câu 22. Sản xuất vật chất và phương thức sản xuất**

- Sản xuất vật chất là quá trình con người sử dụng công cụ lao động tác động vào tự nhiên, cải biến các dạng vật chất của giới tự nhiên nhằm tạo ra của cải vật chất thoả mãn nhu cầu tồn tại và phát triển của con người

- Phương thức sản xuất là cách thức con người thực hiện quá trình sản xuất vật chất ở những giai đoạn lịch sử nhất định.

+ Cộng xã nguyên thủy: Làm chung ăn chung (Cộng đồng)

+ Chiếm hữu nô lệ: Bóc lột tuyệt đối sức lao động của người nô lệ

+ Phong kiến: Địa chủ phát canh và thu tô của tá điền

+ Tư bản chủ nghĩa: Nhà tư bản thuê công nhân và bóc lột giá trị thặng dư

+ Cộng sản chủ nghĩa: Sản xuất cộng đồng

- Vai trò của sản xuất vật chất:

+ Là nhân tố quyết định sự sinh tồn, phát triển của con người và xã hội.

+ Là cơ sở để hình thành các quan hệ xã hội về nhà nước, pháp quyền, đạo đức…

+ Là điều kiện quyết định cho con người cải biến tự nhiên, xã hội và chính bản thân con người.

- Mặt khác, phương thức sản xuất quyết định đối với trình độ phát triển của nền sản xuất xã hội và do đó quyết định đối với trình độ phát triển của đời sống xã hội nói chung

**Câu 23. Tồn tại xã hội và các yếu tố cơ bản**

- Tồn tại xã hội dùng để chỉ toàn bộ sinh hoạt vật chất, điều kiện sinh hoạt và quan hệ vật chất của mỗi cộng đồng người trong những điều kiện lịch sử xác định.

- Các yếu tố cơ bản:

+ Phương thức sản xuất ra của cải vật chất, điều kiện tự nhiên – hoàn cảnh địa lý, dân số và mật độ

+ Quan hệ giữa người với tự nhiên, quan hệ vật chất giữa người với nhau.

+ Các yếu tố khác như: Quan hệ quốc tế, quan hệ giai cấp, quan hệ dân tộc, quan hệ gia đình… cũng đóng vai trò quan trọng trong tồn tại xã hội.

* Các yếu tố đó tồn tại trong mối quan hệ thống nhất biện chứng, tác động lẫn nhau tạo thành điều kiện sinh tồn và phát triển của xã hội, trong đó phương thức sản xuất vật chất là yếu tố cơ bản nhất.

**Câu 24. Ý thức xã hội và kết cấu**

- Ý thức xã hội là mặt tinh thần của đời sống xã hội bao gồm toàn bộ những quan điểm, tư tưởng cùng tình cảm, tâm trạng… của những cộng đồng xã hội, nảy sinh từ tồn tại xã hội của họ và phản ánh tồn tại xã hội đó trong những giai đoạn lịch sử cụ thể nhất định.

- Kết cấu của ý thức xã hội gồm có các góc độ:

+ Theo nội dung và lĩnh vực phản ánh đời sống xã hội: ý thức xã hội bao gồm các hình thái khác nhau, đó là ý thức chính trị, ý thức pháp quyền, ý thức đạo đức, ý thức tôn giáo, ý thức thẩm mỹ, ý thức khoa học,…

+ Theo trình độ phản ánh: ý thức thông thường ( những tri thức, quan niệm phản ánh trực tiếp nhiều mặt cuộc sống hàng ngày của con người ) và ý thức lý luận ( những tư tưởng, quan điểm được hệ thống hóa, khái quát hóa thành các học thuyết xã hội )

+ Theo cấp độ: Tâm lý xã hội (tình cảm, ước muốn, thói quen, tập quán phải ánh một cách trực tiếp có tính chất tự phát điều kiện sinh sống hàng ngày của con người ) và hệ tư tưởng (kết quả khái quát hóa những kinh nghiệm xã hội, được hình thành một cách tự giác, được tạo ra bởi các nhà tư tưởng được truyền bá trong xã hội )

**Câu 25. Con người và bản chất con người**

- Triết học Mác Lê-nin khẳng định con người hiện thực là sự thống nhất giữa yếu tố sinh học và yếu tố xã hội:

+ Yếu tố sinh học là điều kiện đầu tiên quy định sự tồn tại của con người: Con người là sản phẩm của quá trình phát triển lâu dài của giới tự nhiên. Mặt sinh học là cơ sở tự nhiên tất yếu.

+ Tính xã hội của con người biểu hiện trong sản xuất vật chất. Thông qua sản xuất vật chất, con người tự thỏa mãn nhu cầu vật chất và tinh thần, hình thành ngôn ngữ, phát triển các năng lực tư duy, xác lập các quan hệ xã hội => Lao động là yếu tố quyết định sự hình thành bản chất xã hội của con người, là đặc trưng bản chất để phân biệt con người với các loài động vật khác

- Bản chất con người là tổng hòa các mối quan hệ xã hội: quan hệ với tự nhiên, quan hệ với xã hội và quan hệ với chính bản thân., trong đó quan hệ xã hội giữa người với người là quan hệ bản chất, bao trùm lên tất cả các mối quan hệ khác.

- Con người là chủ thể, là sản phẩm của lịch sử: Với tư cách là thực thể xã hội, con người hoạt động thực tiễn, tác động vào tự nhiên, cải biến giới tự nhiên, đồng thời thúc đẩy sự vận động phát triển của lịch sử, xã hội.

=> Bản chất con người không phải là một hệ thống đóng kín, mà là một hệ thống mở, tương ứng với điều kiện tồn tại của con người. Có thể nói rằng, mỗi sự vận động tiến lên của lịch sử sẽ quy định tương ứng với sự vận động và biến đổi của bản chất con người.